

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

## **0.b. Target**

Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (mục tiêu 6.6 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 6.6.1. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Bộ Tài nguyên và Môi trường

## **1.f. Contact mail**

Số 10 Tôn Thất Thuyết - Hà Nội

## **1.g. Contact email**

portal@monre.gov.vn

## **2.a. Definition and concepts**

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, quy mô diện tích, khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp.

Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19, Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với địa phương, hệ sinh thái đặc thù hoặc đại diện cho các hệ sinh thái của địa phương đó;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Là nơi sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài hoang dã thuộc Danh mục cấm khai thác ngoài tự nhiên, nơi sinh sản, tránh rét của các loài di cư;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp, độc đáo của thiên nhiên nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận trên tổng diện tích tự nhiên.

## ***2.c. Classifications***

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

## ***3.a. Data sources***

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## ***3.b. Data collection method***

Chỉ tiêu được tổng hợp từ biểu số 004.N/BCB-TNMT thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

## ***3.d. Data release calendar***

5 năm

## ***3.e. Data providers***

Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **3.f. Data compilers**

Bộ Tài nguyên và Môi trường

### **4.a. Rationale**

Chỉ tiêu đánh giá quy mô, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, là cơ sở để các cơ quan chức năng đưa ra các chính sách bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên một cách bền vững.

### **4.c. Method of computation**

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được cấp có thẩm quyền công nhận (ha)}}{\text{Tổng diện tích tự nhiên (ha)}} \times 100$$

## **5. Data availability and disaggregation**

Chỉ có số liệu chung năm 2016 và 2019

(Nguồn công bố: Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Số liệu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường)

## **6. Comparability/deviation from international standards**

Chỉ tiêu phản ánh các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (mục tiêu 6.6), không có trong Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu.

## **7. References and Documentation**

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>